

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 791 /CTN

Vĩnh Long, ngày 11 tháng 8 năm 2025

V/v: Công bố thông tin điều chỉnh Báo
cáo tài chính năm 2024 theo Thông
báo của Kiểm toán Nhà Nước.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE.
2. Mã chứng khoán: NBT
3. Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.
4. Điện thoại: 0275.3825727 Fax: 0275.3827781
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Hùng.
6. Nội dung công bố thông tin:

Ngày 11/8/2025, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre nhận được Thông báo số 496/TB-KVIX ngày 28/7/2025 của Kiểm toán Nhà Nước Khu vực IX về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

Theo đó Kiểm toán Nhà Nước Khu vực IX có ý kiến qua việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 các nội dung sau:

- Điều chỉnh quỹ lương thực hiện, thời gian ghi tăng và số liệu trích khấu hao tài sản cố định.
- Xác định lại giá tính thuế tài nguyên đối với nước thô.
- Thực hiện điều chỉnh giá nước sạch kịp thời khi cơ chế chính sách thay đổi và áp giá đối tượng phù hợp.
- Thực hiện chia cổ tức hết cho cổ đông đối với lợi nhuận còn lại.

Từ đó Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2024 theo phụ lục đính kèm và được thực hiện cho số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính quý III năm 2025.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.capnuocbentre.vn vào ngày 11/8/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT, TGD;
- Lưu KT-TC, TC-HC.

Người thực hiện công bố thông tin



Trần Hùng

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**
(Kèm theo Thông báo số 496/TB-KVIX ngày 28 tháng 7 năm 2025)

I. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	93.471.161.810	93.598.950.656	127.788.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	78.282.679.032	78.282.679.032	0
1. Tiền	111	76.282.679.032	76.282.679.032	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.000.000.000	2.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.022.302.613	2.150.091.459	127.788.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	989.383.616	989.383.616	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	857.814.887	857.814.887	0
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	175.104.110	302.892.956	127.788.846
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	0	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	11.866.755.877	11.866.755.877	0
1. Hàng tồn kho	141	11.866.755.877	11.866.755.877	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.299.424.288	1.299.424.288	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.299.348.763	1.299.348.763	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	75.525	75.525	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	454.536.579.086	454.555.187.750	18.608.664
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0	0
II. Tài sản cố định	220	425.477.388.338	425.495.997.002	18.608.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	425.312.036.740	425.330.645.404	18.608.664
- Nguyên giá	222	971.457.139.945	971.457.139.945	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-546.145.103.205	-546.126.494.541	18.608.664
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	165.351.598	165.351.598	0
- Nguyên giá	228	1.513.000.000	1.513.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-1.347.648.402	-1.347.648.402	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.987.654.595	5.987.654.595	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.987.654.595	5.987.654.595	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	23.071.536.153	23.071.536.153	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	23.071.536.153	23.071.536.153	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	548.007.740.896	548.154.138.406	146.397.510

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	89.995.675.765	90.532.198.658	536.522.893
I. Nợ ngắn hạn	310	44.520.157.483	45.056.680.376	536.522.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.331.857.315	2.331.857.315	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	176.567.899	176.567.899	0
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	3.046.633.594	3.583.156.487	536.522.893
4. Phải trả người lao động	314	7.085.049.374	7.085.049.374	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	323.788.525	323.788.525	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	696.455.982	696.455.982	0
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.135.100.000	27.135.100.000	0
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.724.704.794	3.724.704.794	0
II. Nợ dài hạn	330	45.475.518.282	45.475.518.282	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		45.475.518.282	45.475.518.282	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	458.012.065.131	457.621.939.748	-390.125.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	458.012.065.131	457.621.939.748	-390.125.383
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	294.000.000.000	294.000.000.000	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	111.014.528.469	111.014.528.469	0
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	52.997.536.662	52.607.411.279	-390.125.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	11.760.000.000	11.760.000.000	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	41.237.536.662	40.847.411.279	-390.125.383
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	548.007.740.896	548.154.138.406	146.397.510

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN TĂNG

146.397.510

- 1 Phải thu ngắn hạn khác tăng** do Công ty trích lương và chi trả lương cho nhân viên thi công xây lắp - cấp thoát nước vượt quỹ lương thực hiện năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, số tiền 127.788.846 đồng. 127.788.846
- 2 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm** do Công ty trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC. 18.608.664

NGUỒN VỐN TĂNG

146.397.510

- 1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng** do thuế tài nguyên tăng do thay đổi kết quả kiểm toán (chi tiết tại Mục III. Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ với ngân sách đến 31/12/2024). 536.522.893
- 2 Lợi nhuận sau thuế giảm**, do thay đổi kết quả kiểm toán 390.125.383

II. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	242.337.437.045	242.337.437.045	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	633.947	633.947	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	242.336.803.098	242.336.803.098	0
4. Giá vốn hàng bán	11	89.020.344.930	89.509.534.381	489.189.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	153.316.458.168	152.827.268.717	- 489.189.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	202.454.954	202.454.954	0
7. Chi phí tài chính	22	6.481.983.465	6.481.983.465	0
8. Chi phí bán hàng	24	56.058.073.943	56.039.465.279	- 18.608.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.532.161.686	21.532.161.686	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	69.446.694.028	68.976.113.241	- 470.580.787
11. Thu nhập khác	31	521.038.297	521.038.297	0
12. Chi phí khác	32	227.659.809	227.659.809	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	293.378.488	293.378.488	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	69.740.072.516	69.269.491.729	- 470.580.787
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.962.535.854	11.882.080.450	- 80.455.404
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	57.777.536.662	57.387.411.279	- 390.125.383

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Đơn vị tính: đồng

- Giá vốn hàng bán tăng, do 489.189.451**
 - Giá vốn hàng bán giảm 127.788.846 đồng do Công ty trích lương và chi trả lương cho nhân viên thi công xây lắp - cấp thoát nước vượt quỹ lương thực hiện năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt.
 - Giá vốn hàng bán tăng 616.978.297 đồng do tăng chi phí thuế tài nguyên phải nộp năm 2024.
- Chi phí bán hàng giảm do Công ty trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. 18.608.664**
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do thay đổi kết quả kiểm toán 80.455.404**
- Lợi nhuận sau thuế giảm do thay đổi kết quả kiểm toán. 390.125.383**

III. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH ĐẾN 31/12/2024

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	75.525	75.525	0
1. Thuế GTGT			
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp			
3. Thuế thu nhập cá nhân			
4. Thuế tài nguyên			
5. Phí bảo vệ môi trường			
6. Tiền thuê đất	75.525	75.525	0
II. Các khoản phải nộp khác			
Tổng cộng =I+II	75.525	75.525	0

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	3.046.633.594	3.583.156.487	536.522.893
1. Thuế GTGT	247.633.084	247.633.084	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.033.543.129	1.953.087.725	(80.455.404)
3. Thuế thu nhập cá nhân	37.551.306	37.551.306	0
4. Thuế tài nguyên	79.146.626	696.124.923	616.978.297
5. Phí bảo vệ môi trường	509.815.717	509.815.717	0
6. Tiền thuê đất	0	0	0
7. Các loại thuế khác	138.943.732	138.943.732	0
II. Các khoản phải nộp khác	0	0	0
Tổng cộng =I+II	3.046.633.594	3.583.156.487	536.522.893

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Đơn vị tính: đồng

1 Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do

80.455.404

- Giá vốn hàng bán giảm 127.788.846 đồng do Công ty trích lương và chi trả lương cho nhân viên thi công xây lắp - cấp thoát nước vượt quỹ lương thực hiện năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Giá vốn hàng bán tăng 616.978.297 đồng do tăng chi phí thuế tài nguyên phải nộp năm 2024.

- Chi phí bán hàng giảm 18.608.664 đồng do Công ty trích khấu hao tài sản cố định chưa đúng hướng dẫn tại khoản 10

Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Thuế tài nguyên tăng do** Công ty tập hợp chi phí sản xuất nước sạch, sản lượng nước sạch ghi thu và doanh thu năm
- 2 2024 làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên chưa phù hợp hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính.

616.978.297

